ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 02 /BC-UBND	*Cần Thơ, ngày 09 tháng 01 năm 2026*

BÁO CÁO
Kết quả xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố Cần Thơ

Thực hiện Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 và Công văn số 2304/BDTTG-VPQGDTMN ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về triển khai thực hiện Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi tắt là Nghị định số 255/2025/NĐ-CP); Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ báo cáo kết quả rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố, cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC TRIỂN KHAI, THỰC HIỆN

Căn cứ Nghị định số 255/2025/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn của Bộ Dân tộc và Tôn giáo, Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo Sở Dân tộc và Tôn giáo chủ trì, phối hợp với sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân xã, phường tổ chức phổ biến nội dung Nghị định và triển khai thực hiện công tác rà soát xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo quy định.

Trên cơ sở đó, Sở Dân tộc và Tôn giáo đã ban hành văn bản triển khai[1] đến 103 xã, phường và hướng dẫn thực hiện công tác rà soát đảm bảo đúng phạm vi, đối tượng, nguyên tắc, tiêu chí, quy trình theo quy định; đồng thời, phối hợp với Văn phòng Quốc gia về Dân tộc và Miền núi (Bộ Dân tộc và Tôn giáo) tổ chức tập huấn sử dụng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

[1] Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030; Công văn số 2304/BDTTG-VPQGDTMN ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc triển khai thực hiện Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ; ý kiến chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ tại Công văn số 3535/VPUB-KGVX ngày 09 tháng 10 năm 2025 và Công văn số 3932/VPUB-KGVX ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc thực hiện Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ; Công văn số 2817/BDTTG-VPQGDTMN ngày 25 tháng 11 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo đôn đốc thực hiện Nghị định số 255/2025/NĐ-CP của Chính phủ,...

1. Phạm vi, đối tượng rà soát

Các dân tộc; Ủy ban nhân dân xã, phường, các cơ quan, tổ chức có liên quan trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

2. Tiêu chí xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030:

Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 255/2025/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

"1. Dân tộc còn gặp nhiều khó khăn là dân tộc có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ nghèo đa chiều dân tộc thiểu số chung cả nước.

2. Dân tộc có khó khăn đặc thù là dân tộc có dân số trong phạm vi toàn quốc dưới 10.000 người theo dữ liệu quản lý dân cư và đáp ứng ít nhất 01 trong 02 tiêu chí sau:

a) Có tỷ lệ nghèo đa chiều lớn hơn tỷ lệ nghèo đa chiều dân tộc thiểu số chung cả nước;

b) Có dân số trong phạm vi toàn quốc theo dữ liệu quản lý dân cư giảm so với dân số trong phạm vi toàn quốc theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019."

3. Quy trình xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030

Thực hiện theo điểm a, điểm b Điều 5 Nghị định số 255/2025/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể:

"*a) Số liệu rà soát về dân số của từng dân tộc tại địa bàn được thống kê theo dữ liệu quản lý dân cư trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;*

b) Số liệu rà soát tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc tại địa bàn được thống kê trên kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024."

4. Kết quả rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo tự rà soát, xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 của 103 xã, phường trên địa bàn thành phố và kết quả thẩm định của Sở Dân tộc và Tôn giáo, Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ báo cáo kết quả như sau:

a) Số liệu rà soát về dân số của từng dân tộc trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo dữ liệu quản lý dân cư trong vòng 15 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành (Người): 3.850.247 người, gồm: 29 dân tộc cùng sinh sống; trong đó, có 28 dân tộc thiểu số, với 668.812 người (chiếm tỷ lệ 17,37% tổng dân số toàn thành phố);

b) Số liệu rà soát tổng số hộ, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc trên địa bàn thành phố Cần Thơ được thống kê trên kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cần nghèo năm 2024 (theo báo cáo của 103 xã, phường): Toàn thành phố có 901.493 hộ, trong đó có 35.248 hộ nghèo và hộ cận nghèo, gồm: 8.197 hộ nghèo, 27.051 hộ cận nghèo.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm).

Trên đây là Báo cáo kết quả xác định các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn thành phố Cần Thơ./.

Nơi nhận:
- Bộ Dân tộc và Tôn giáo;
- VP. QGDTMN (Bộ DTTG);
- CT, PCT UBND TP;
- UB MTTQVN TP;
- Sở, ban, ngành TP;
- UBND xã, phường;
- VP. UBND TP (2C, 3C);
- Lưu: VT, TT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Nguyễn Văn Khởi

Mẫu số 02

Phụ lục

Số liệu tổng dân số, số hộ nghèo, hộ cận nghèo của từng dân tộc trên địa bàn thành phố Cần Thơ theo Nghị định số 255/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ

(Kèm theo Báo cáo số 02 /BC-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

TT	Tên dân tộc	Tổng dân số theo dữ liệu quản lý dân cư trong vùng 15 ngày kể từ ngày Nghị định có hiệu lực thi hành (Người)	Tổng số hộ theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Tổng số hộ nghèo và cận nghèo theo kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2024 (Hộ)	Ghi chú
I	**TỔNG CẢ THÀNH PHỐ**	**3.850.247**	**901.493**	**8.197**	**27.051**	**35.248**	
1	Cơ-ho	12	4	0	0	0	
2	Hoa (Hán)	124.197	24.483	192	994	1.186	
3	Khơ-me	543.266	121.262	2.337	6.876	9.213	
4	Kinh (Việt)	3.181.435	755.454	5.663	19.173	24.836	
5	Tày	157	45	0	2	2	
6	Mường	272	54	1	0	1	
7	Nùng	108	23	0	0	0	
8	Thái	100	21	1	0	1	
9	Ba-na	12	2	0	2	2	
10	Chăm (chàm)	528	103	2	4	6	
11	HMông (Mèo)	9	1	0	0	0	
12	Mnông	5	3	1	0	1	
13	Ê-đê	72	16	0	0	0	

14	Dao	19	4	0	0	0	
15	Gia-rai	20	2	0	0	0	
16	Ra-glai	5	0	0	0	0	
17	Thổ	5	4	0	0	0	
18	Xtiêng	13	4	0	0	0	
19	Co	2	0	0	0	0	
20	Gié-Triêng	1	0	0	0	0	
21	Mạ	2	0	0	0	0	
22	Lào	1	0	0	0	0	
23	Chơ-ro	1	0	0	0	0	
24	Sán Dìu	1	1	0	0	0	
25	Khơmú	1	1	0	0	0	
26	Hrê	0	5	0	0	0	
27	Bru-Vân Kiều	1	0	0	0	0	
28	Sán Chay	1	0	0	0	0	
29	Xơ-đăng	1	1	0	0	0	
II	**CHI TIẾT TẠI CÁC XÃ**	**3.850.247**	**901.493**	**8.197**	**27.051**	**35.248**	
1	**Phường An Bình**					0	
1.1	Cơ-ho	2	1	0	0	0	
1.2	Hoa (Hán)	180	60	1	0	1	
1.3	Khơ-me	159	60	1	1	2	
1.4	Kinh (Việt)	49.808	15.465	11	28	39	
1.5	Tày	1	1	0	0	0	
2	**Phường Bình Thủy**					0	
2.1	Hoa (Hán)	555	177		0	0	
2.2	Khơ-me	351	153		2	2	
2.3	Kinh (Việt)	60.681	12.606		20	20	
2.4	Mường	5	1		0	0	
2.5	Nùng	3	1		0	0	

2.6	Tày	10	2		0	0	
2.7	Thái	4	2		0	0	
3	**Phường Cái Khế**					0	
3.1	Ba-na	1	0	0	0	0	
3.2	Chăm (chàm)	7	0	0	0	0	
3.3	Cơ-ho	2	0	0	0	0	
3.4	HMông (Mèo)	1	0	0	0	0	
3.5	Hoa (Hán)	1.333	259	0	1	1	
3.6	Khơ-me	635	90	1	3	4	
3.7	Kinh (Việt)	55.090	12.722	15	49	64	
3.8	Mường	14	0	0	0	0	
3.9	Nùng	15	0	0	0	0	
3.10	Tày	13	0	0	0	0	
3.11	Thái	7	0	0	0	0	
4	**Phường Cái Răng**					0	
4.1	Chăm (chàm)	5	1	0	0	0	
4.2	Hoa (Hán)	1.472	411	1	0	1	
4.3	Khơ-me	424	166	0	10	10	
4.4	Kinh (Việt)	64.371	16.990	9	307	316	
4.5	Mnông	2	1	0	0	0	
4.6	Mường	3	2	0	0	0	
4.7	Tày	2	0	0	0	0	
5	**Phường Đại Thành**					0	
5.1	Ê-đê	28	7	0	0	0	
5.2	Hoa (Hán)	44	16	0	0	0	
5.3	Khơ-me	323	76	0	8	8	
5.4	Kinh (Việt)	31.636	7.593	41	243	284	
5.5	Mường	1	1	0	0	0	
6	**Phường Hưng Phú**					0	

6.1	Hoa (Hán)	409	147	0	2	2	
6.2	Khơ-me	213	94	2	2	4	
6.3	Kinh (Việt)	55.813	15.084	16	195	211	
6.4	Mường	3	1	0	0	0	
6.5	Nùng	2	1	0	0	0	
6.6	Tày	1	1	0	0	0	
6.7	Thái	3	1	0	0	0	
7	**Phường Khánh Hòa**					0	
7.1	Hoa (Hán)	2.911	11	4	7	11	
7.2	Khơ-me	9.315	236	50	186	236	
7.3	Kinh (Việt)	24.777	577	86	491	577	
8	**Phường Long Bình**					0	
8.1	Dao	1	1	0	0	0	
8.2	Ê-đê	4	1	0	0	0	
8.3	Hoa (Hán)	40	16	0	0	0	
8.4	Khơ-me	66	28	3	4	7	
8.5	Kinh (Việt)	26.705	5.223	152	257	409	
8.6	Mnông	1	1	0	0	0	
8.7	Mường	2	1	0	0	0	
8.8	Tày	1	1	0	1	1	
9	**Phường Long Mỹ**					0	
9.1	Ba-na	1	0	0	0	0	
9.2	Dao	1	0	0	0	0	
9.3	Ê-đê	1	0	0	0	0	
9.4	Hoa (Hán)	174	53	0	0	0	
9.5	Khơ-me	222	74	0	0	0	
9.6	Kinh (Việt)	35.574	8.386	133	125	258	
9.7	Thái	4	1	0	0	0	
10	**Phường Long Phú 1**					0	

10.1	Hoa (Hán)	6	20	0	0	0	
10.2	Khơ-me	24	104	0	0	0	
10.3	Kinh (Việt)	22.814	5.818	75	111	186	
11	**Phường Long Tuyền**					0	
11.1	Khơ-me	1	1	1		1	
11.2	Kinh (Việt)	11	11	11		11	
12	**Phường Mỹ Quới**					0	
12.1	Chăm (chàm)	4	1	0	0	0	
12.2	Hoa (Hán)	78	22	0	0	0	
12.3	Khơ-me	1.178	308	28	17	45	
12.4	Kinh (Việt)	28.913	6.771	29	290	319	
12.5	Mường	1	1	0	0	0	
13	**Phường Mỹ Xuyên**					0	
13.1	Hoa (Hán)	3.626	709	1	9	10	
13.2	Khơ-me	22.088	5.048	65	328	393	
13.3	Kinh (Việt)	25.645	5.537	17	133	150	
14	**Phường Ngã Bảy**					0	
14.1	Khơ-me	15	15	15	15	30	
14.2	Kinh (Việt)	16	17	17	17	34	
15	**Phường Ngã Năm**					0	
15.1	Dao	3				0	
15.2	Hoa (Hán)	1.085	191	1	2	3	
15.3	Khơ-me	5.399	1.107	36	50	86	
15.4	Kinh (Việt)	51.790	9.381	35	566	601	
15.5	Mường	2				0	
15.6	Nùng	3				0	
15.7	Tày	3				0	
16	**Phường Ninh Kiều**					0	
16.1	Chăm (chàm)	37	7	1		1	

16.2	Hoa (Hán)	6.296	1.559	5	1	6	
16.3	Khơ-me	1.336	351	2		2	
16.4	Kinh (Việt)	89.665	17.246	28	25	53	
16.5	Mường	9	2			0	
16.6	Nùng	17	4			0	
16.7	Thái	1	1			0	
17	**Phường Ô Môn**					0	
17.1	Chăm (chàm)	4	2	0	0	0	
17.2	Hoa (Hán)	1.041	279	0	3	3	
17.3	Khơ-me	4.443	926	4	87	91	
17.4	Kinh (Việt)	67.881	16.367	19	0	19	
17.5	Mường	18	0	0	0	0	
18	**Phường Phú Lợi**					0	
18.1	Hoa (Hán)	12.724	2.691	1	41	42	
18.2	Khơ-me	11.684	2.553	3	440	443	
18.3	Kinh (Việt)	60.841	13.883	1	425	426	
19	**Phường Phước Thới**					0	
19.1	Chăm (chàm)	6	1	0	0	0	
19.2	Hoa (Hán)	55	12	0	0	0	
19.3	Khơ-me	551	148	13	90	103	
19.4	Kinh (Việt)	44.968	11.229	26	222	248	
19.5	Tày	4	1	0	0	0	
20	**Phường Sóc Trăng**					0	
20.1	Chăm (chàm)	155	31	0	0	0	
20.2	Hoa (Hán)	7.428	1.678	0	23	23	
20.3	Khơ-me	19.328	4.894	6	456	462	
20.4	Kinh (Việt)	34.044	7.193	3	230	233	
20.5	Mường	24	6	0	0	0	
20.6	Tày	18	5	0	0	0	

21	**Phường Tân An**					0	
21.1	Chăm (chàm)	5	2	0	0	0	
21.2	Hoa (Hán)	604	187	0	0	0	
21.3	Khơ-me	352	126	0	2	2	
21.4	Kinh (Việt)	103.062	43.684	8	38	46	
22	**Phường Tân Lộc**					0	
22.1	Hoa (Hán)	11	7	0	0	0	
22.2	Khơ-me	38	31	0	0	0	
22.3	Kinh (Việt)	35.547	7.610	1	38	39	
23	**Phường Thới An Đông**					0	
23.1	Chăm (chàm)	3	1	0	0	0	
23.2	Hoa (Hán)	57	107	0	3	3	
23.3	Khơ-me	214	107	0	15	15	
23.4	Kinh (Việt)	34.213	7.901	0	18	18	
23.5	Mường	14	7	0	0	0	
23.6	Nùng	1	1	0	0	0	
23.7	Tày	10	7	0	0	0	
24	**Phường Thới Long**					0	
24.1	Hoa (Hán)	76	14	0	0	0	
24.2	Khơ-me	94	18	0	2	2	
24.3	Kinh (Việt)	48.961	11.242	21	462	483	
25	**Phường Thốt Nốt**					0	
25.1	Chăm (chàm)	11	3	1	1	2	
25.2	Dao	1	1	0	0	0	
25.3	Gia-rai	5	2	0	0	0	
25.4	Hoa (Hán)	554	164	0	1	1	
25.5	Khơ-me	160	67	2	162	164	
25.6	Kinh (Việt)	48.951	14.583	23	165	188	
25.7	Mường	1	1	0	0	0	

25.8	Tày	2	2	0	1	1	
26	**Phường Thuận Hưng**					0	
26.1	Chăm (chàm)	10	3	0	0	0	
26.2	Hoa (Hán)	96	25	0	2	2	
26.3	Khơ-me	72	46	0	1	1	
26.4	Kinh (Việt)	48.038	12.803	5	94	99	
26.5	Nùng	1	1	0	0	0	
26.6	Tày	1	1	0	0	0	
27	**Phường Trung Nhứt**					0	
27.1	Hoa (Hán)	29	13	0	0	0	
27.2	Khơ-me	31	22	1	3	4	
27.3	Kinh (Việt)	37.409	8.079	14	66	80	
28	**Phường Vị Tân**					0	
28.1	Chăm (chàm)	4	1	0	0	0	
28.2	Khơ-me	1.469	403	2	8	10	
28.3	Kinh (Việt)	36.079	7.835	25	319	344	
29	**Phường Vị Thanh**					0	
29.1	Chăm (chàm)	12	3	0	0	0	
29.2	Hoa (Hán)	1.781	413	0	0	0	
29.3	Khơ-me	1.230	286	17	62	79	
29.4	Kinh (Việt)	29.853	6.936	17	263	280	
29.5	Mường	1	1	0	0	0	
30	**Phường Vĩnh Châu**					0	
30.1	Hoa (Hán)	17.857	909	29	178	207	
30.2	Khơ-me	37.802	3.518	150	714	864	
30.3	Kinh (Việt)	11.037	887	22	193	215	
31	**Phường Vĩnh Phước**					0	
31.1	Hoa (Hán)	31.027	6.218	123	600	723	
31.2	Khơ-me	5.905	1.029	7	46	53	

31.3	Kinh (Việt)	14.669	3.076	28	142	170	
32	**Xã Vĩnh Tường**					0	
32.1	Khơ-me	868	189	13	2	15	
32.2	Kinh (Việt)	31.402	7.126	249	86	335	
33	**Xã An Lạc Thôn**					0	
33.1	Chăm (chàm)	7	1	0	0	0	
33.2	Hoa (Hán)	77	17	0	0	0	
33.3	Khơ-me	1.349	223	8	8	16	
33.4	Kinh (Việt)	55.443	12.295	328	1.032	1.360	
34	**Xã An Ninh**					0	
34.1	Chăm (chàm)	4	1			0	
34.2	Hoa (Hán)	2.476	452	1	5	6	
34.3	Khơ-me	23.109	4.651	54	61	115	
34.4	Kinh (Việt)	14.586	2.948	25	35	60	
34.5	Mường	12				0	
34.6	Ra-glai	1				0	
34.7	Tày	4				0	
34.8	Thái	3				0	
35	**Xã An Thạnh**					0	
35.1	Ba-na	1	1	0	0	0	
35.2	Ê-đê	1	1	0	0	0	
35.3	Hoa (Hán)	85	53	0	0	0	
35.4	Khơ-me	986	481	2	2	4	
35.5	Kinh (Việt)	36.696	9.007	48	223	271	
35.6	Mường	7	7	0	0	0	
35.7	Nùng	1	1	0	0	0	
35.8	Tày	11	11	0	0	0	
35.9	Thái	5	5	0	0	0	
35.10	Thổ	3	3	0	0	0	

36	**Xã Châu Thành**					0	
36.1	Chăm (chàm)	4	3	0	0	0	
36.2	Ê-đê	1	1	0	0	0	
36.3	Hoa (Hán)	46	18	0	0	0	
36.4	Khơ-me	185	48	0	3	3	
36.5	Kinh (Việt)	31.613	8.645	41	216	257	
36.6	Mường	3	2	0	0	0	
36.7	Tày	5	2	0	0	0	
36.8	Thái	2	1	0	0	0	
36.9	Xtiêng	5	3	0	0	0	
37	**Xã Cờ Đỏ**					0	
37.1	Hoa (Hán)	61	14	0	0	0	
37.2	Khơ-me	6.665	1.660	4	56	60	
37.3	Kinh (Việt)	21.266	5.391	2	111	113	
37.4	Nùng	1	0	0	0	0	
37.5	Thái	1	0	0	0	0	
38	**Xã Cù Lao Dung**					0	
38.1	Chăm (chàm)	15	10	0	0	0	
38.2	Hoa (Hán)	50	20	0	0	0	
38.3	Khơ-me	5.170	1.518	8	142	150	
38.4	Kinh (Việt)	35.412	7.573	66	113	179	
39	**Xã Đại Hải**					0	
39.1	Hoa (Hán)	28	7	0	0	0	
39.2	Khơ-me	727	225	6	17	23	
39.3	Kinh (Việt)	42.537	8.329	175	402	577	
40	**Xã Đại Ngãi**					0	
40.1	Hoa (Hán)	412	68		1	1	
40.2	Khơ-me	134	35	2	5	7	
40.3	Kinh (Việt)	23.934	4.663	205	143	348	

41	**Xã Đông Hiệp**					0	
41.1	Chăm (chàm)	3	1	0	0	0	
41.2	Khơ-me	1.204	322	4	30	34	
41.3	Kinh (Việt)	19.603	4.650	4	49	53	
41.4	Mường	8	2	0	0	0	
41.5	Nùng	2	1	0	0	0	
42	**Xã Đông Phước**					0	
42.1	Chăm (chàm)	41	9	0	0	0	
42.2	Ê-đê	4	1	0	0	0	
42.3	Hoa (Hán)	479	118	0	0	0	
42.4	Khơ-me	1.602	379	3	28	31	
42.5	Kinh (Việt)	32.895	8.435	21	132	153	
42.6	Mường	3	1	0	0	0	
42.7	Thái	3	2	0	0	0	
42.8	Xtiêng	2	1	0	0	0	
43	**Xã Đông Thuận**					0	
43.1	Hoa (Hán)	128	30	0	0	0	
43.2	Khơ-me	1.691	386	18	10	28	
43.3	Kinh (Việt)	24.545	6.823	85	186	271	
44	**Xã Gia Hòa**					0	
44.1	Hoa (Hán)	1.040	188	0	2	2	
44.2	Khơ-me	16.009	2.941	41	54	95	
44.3	Kinh (Việt)	23.598	4.643	21	105	126	
44.4	Nùng	9	1	0	0	0	
45	**Xã Hiệp Hưng**					0	
45.1	Ba-na	2	0	0	0	0	
45.2	Chăm (chàm)	3	1	0	0	0	
45.3	Hoa (Hán)	17	3	0	0	0	
45.4	Khơ-me	369	98	7	13	20	

45.5	Kinh (Việt)	23.284	6.335	85	230	315	
45.6	Nùng	1	0	0	0	0	
46	**Xã Hồ Đắc Kiện**					0	
46.1	Chăm (chàm)	3	0	0	0	0	
46.2	Dao	6	0	0	0	0	
46.3	Ê-đê	5	0	0	0	0	
46.4	Gia-rai	9	0	0	0	0	
46.5	Hoa (Hán)	265	48	0	0	0	
46.6	Khơ-me	4.131	873	18	12	30	
46.7	Kinh (Việt)	26.797	5.116	84	59	143	
46.8	Mường	14	0	0	0	0	
46.9	Nùng	5	0	0	0	0	
46.10	Tày	5	0	0	0	0	
46.11	Thái	6	0	0	0	0	
46.12	Xtiêng	2	0	0	0	0	
47	**Xã Hòa An**					0	
47.1	Khơ-me	454	121	5	35	40	
47.2	Kinh (Việt)	33.068	6.586	198	705	903	
48	**Xã Hỏa Lựu**					0	
48.1	Hoa (Hán)	848	217		1	1	
48.2	Khơ-me	2.325	686	19	14	33	
48.3	Kinh (Việt)	15.926	4.236	30	78	108	
49	**Xã Hòa Tú**					0	
49.1	Hoa (Hán)	42	4			0	
49.2	Khơ-me	172	89	1	7	8	
49.3	Kinh (Việt)	24.344	5.370	23	142	165	
49.4	Mường	3				0	
49.5	Nùng	1				0	
49.6	Thái	4				0	

50	**Xã Kế Sách**					0	
50.1	Hoa (Hán)	221	221	0	0	0	
50.2	Khơ-me	14.831	2.727	197	412	609	
50.3	Kinh (Việt)	23.109	5.820	260	830	1.090	
51	**Xã Lai Hòa**					0	
51.1	Hoa (Hán)	1.773	341	3	12	15	
51.2	Khơ-me	21.025	4.093	62	669	731	
51.3	Kinh (Việt)	6.241	1.072	14	144	158	
52	**Xã Lâm Tân**					0	
52.1	Hoa (Hán)	859	320	3	4	7	
52.2	Khơ-me	16.622	3.463	75	204	279	
52.3	Kinh (Việt)	11.814	2.716	29	100	129	
53	**Xã Lịch Hội Thượng**					0	
53.1	Ba-na	1	0	0	0	0	
53.2	Chăm (chàm)	4	0	0	0	0	
53.3	Dao	1	0	0	0	0	
53.4	Hoa (Hán)	3.127	661	1	24	25	
53.5	Khơ-me	11.761	2.222	27	169	196	
53.6	Kinh (Việt)	12.921	2.514	22	118	140	
53.7	Mường	22	0	0	0	0	
53.8	Nùng	5	0	0	0	0	
53.9	Tày	2	0	0	0	0	
54	**Xã Liêu Tú**					0	
54.1	Hoa (Hán)	1.341	231	1	5	6	
54.2	Khơ-me	23.073	3.242	29	89	118	
54.3	Kinh (Việt)	7.116	1.325	2	24	26	
55	**Xã Long Hưng**					0	
55.1	Chăm (chàm)	9	0	0	0	0	
55.2	Co	2	0	0	0	0	

55.3	Gié-Triêng	1	0	0	0	0	
55.4	Hoa (Hán)	52	9	0	0	0	
55.5	Khơ-me	477	78	1	4	5	
55.6	Kinh (Việt)	32.445	7.893	4	171	175	
55.7	Mạ	1	0	0	0	0	
55.8	Mường	10	0	0	0	0	
55.9	Nùng	3	0	0	0	0	
55.10	Ra-glai	2	0	0	0	0	
55.11	Tày	13	0	0	0	0	
55.12	Thái	8	0	0	0	0	
55.13	Thổ	1	0	0	0	0	
56	**Xã Long Phú**					0	
56.1	Hoa (Hán)	415	104	1	0	1	
56.2	Khơ-me	13.021	4.977	53	127	180	
56.3	Kinh (Việt)	12.727	4.023	69	93	162	
57	**Xã Lương Tâm**					0	
57.1	Hoa (Hán)	158	34	5	0	5	
57.2	Khơ-me	3.931	1.085	231	14	245	
57.3	Kinh (Việt)	20.319	3.342	185	25	210	
57.4	Mnông	1	1	1	0	1	
57.5	Mường	12	1	1	0	1	
57.6	Thái	2	1	1	0	1	
58	**Xã Mỹ Hương**					0	
58.1	Chăm (chàm)	3	0	0	0	0	
58.2	Hoa (Hán)	401	185	0	4	4	
58.3	Khơ-me	29.290	5.963	74	227	301	
58.4	Kinh (Việt)	22.187	4.721	37	139	176	
59	**Xã Mỹ Phước**					0	
59.1	Hoa (Hán)	29	0	0	0	0	

59.2	Khơ-me	355	48	1	2	3	
59.3	Kinh (Việt)	23.562	5.689	21	118	139	
59.4	Mường	4	0	0	0	0	
59.5	Tày	6	0	0	0	0	
60	**Xã Mỹ Tú**					0	
60.1	Ba-na	2	0	0	0	0	
60.2	Chăm (chàm)	1	0	0	0	0	
60.3	Cơ-ho	3	0	0	0	0	
60.4	Dao	1	0	0	0	0	
60.5	Gia-rai	2	0	0	0	0	
60.6	HMông (Mèo)	2	0	0	0	0	
60.7	Hoa (Hán)	845	166	0	1	1	
60.8	Khơ-me	7.390	1.616	4	66	70	
60.9	Kinh (Việt)	30.082	5.785	14	213	227	
60.10	Lào	1	0	0	0	0	
60.11	Mường	3	0	0	0	0	
60.12	Nùng	2	0	0	0	0	
60.13	Ra-glai	1	0	0	0	0	
60.14	Tày	10	0	0	0	0	
60.15	Thái	9	0	0	0	0	
61	**Xã Ngọc Tố**					0	
61.1	Hoa (Hán)	512	147	1	0	1	
61.2	Khơ-me	15.415	3.560	13	66	79	
61.3	Kinh (Việt)	31.337	6.909	36	152	188	
62	**Xã Nhơn Ái**					0	
62.1	Ba-na	1	1	0	2	2	
62.2	Chăm (chàm)	2	2	0	0	0	
62.3	Cơ-ho	2	2	0	0	0	
62.4	Hoa (Hán)	29	18	0	0	0	

62.5	Khơ-me	131	93	0	0	0	
62.6	Kinh (Việt)	40295	8309	0	66	66	
62.7	Sán Dìu	1	1	0	0	0	
62.8	Thái	4	3	0	0	0	
62.9	Thổ	1	1	0	0	0	
62.10	Xơ-đăng	1	1	0	0	0	
63	**Xã Nhơn Mỹ**					0	
63.1	Ba-na	2				0	
63.2	Ê-đê	5				0	
63.3	Hoa (Hán)	180	17	1	0	1	
63.4	Khơ-me	2.971	698	159	60	219	
63.5	Kinh (Việt)	39.108	9.937	164	587	751	
63.6	Nùng	3				0	
63.7	Tày	3				0	
63.8	Thái	2				0	
64	**Xã Nhu Gia**					0	
64.1	Hoa (Hán)	850	734	0	1	1	
64.2	Khơ-me	16.830	15.426	43	75	118	
64.3	Kinh (Việt)	20.685	21.539	38	143	181	
65	**Xã Phong Điền**					0	
65.1	Cơ-ho	1	1	0	0	0	
65.2	Ê-đê	1	1	0	0	0	
65.3	Hoa (Hán)	56	36	0	0	0	
65.4	Khơ-me	263	127	0	12	12	
65.5	Khơmú	1	1	0	0	0	
65.6	Kinh (Việt)	39.725	11.022	0	95	95	
65.7	Mường	1	1	0	0	0	
65.8	Tày	1	1	0	0	0	
65.9	Thái	6	3	0	0	0	

66	**Xã Phong Nẫm**					0	
66.1	Hoa (Hán)	10	7	0	0	0	
66.2	Khơ-me	31	21	1	0	1	
66.3	Kinh (Việt)	6.374	1.528	38	97	135	
66.4	Mường	1	1	0	0	0	
67	**Xã Phú Hữu**					0	
67.1	Chăm (chàm)	17	3	0	2	2	
67.2	Hoa (Hán)					0	
67.3	Hrê	0	5	0	0	0	
67.4	Khơ-me	216	0	0	0	0	
67.5	Kinh (Việt)	41.127	9.517	31	168	199	
67.6	Nùng	0	6	0	0	0	
67.7	Tày	0	7	0	0	0	
68	**Xã Phú Lộc**					0	
68.1	Hoa (Hán)	3.517	802	2	15	17	
68.2	Khơ-me	14.148	3.071	63	131	194	
68.3	Kinh (Việt)	33.155	7.421	107	247	354	
69	**Xã Phú Tâm**					0	
69.1	Hoa (Hán)	1.434	254	0	0	0	
69.2	Khơ-me	15.969	3.066	117	73	190	
69.3	Kinh (Việt)	17.679	3.724	80	38	118	
70	**Xã Phụng Hiệp**					0	
70.1	Chăm (chàm)	1	1	0	1	1	
70.2	Hoa (Hán)	10	3	0	0	0	
70.3	Khơ-me	624	181	8	66	74	
70.4	Kinh (Việt)	30.177	7.157	99	762	861	
70.5	Nùng	26	6	0	0	0	
71	**Xã Phương Bình**					0	
71.1	Chăm (chàm)	4	4	0	0	0	

71.2	HMông (Mèo)	1	1	0	0	0	
71.3	Hoa (Hán)	1	1	1	0	1	
71.4	Khơ-me	200	99	0	10	10	
71.5	Kinh (Việt)	33.923	7.534	88	280	368	
72	**Xã Tài Văn**					0	
72.1	Chăm (chàm)	100	0	0	0	0	
72.2	Ê-đê	12	1	0	0	0	
72.3	Gia-rai	2	0	0	0	0	
72.4	Hoa (Hán)	704	139	1	0	1	
72.5	Khơ-me	27.424	4.358	35	242	277	
72.6	Kinh (Việt)	6.635	941	8	16	24	
72.7	Mường	6	0	0	0	0	
72.8	Tày	9	1	0	0	0	
72.9	Thái	20	0	0	0	0	
73	**Xã Tân Bình**					0	
73.1	Khơ-me	657	199	3	4	7	
73.2	Kinh (Việt)	33.205	8.046	77	201	278	
74	**Xã Tân Hòa**					0	
74.1	Khơ-me	1.781	356	2	26	28	
74.2	Kinh (Việt)	36.645	7.729	27	168	195	
75	**Xã Tân Long**					0	
75.1	Hoa (Hán)	102	15	0	0	0	
75.2	Khơ-me	5.753	1.448	17	51	68	
75.3	Kinh (Việt)	29.599	5.283	31	276	307	
76	**Xã Tân Phước Hưng**					0	
76.1	Khơ-me	298	73	11	3	14	
76.2	Kinh (Việt)	18.620	5.295	187	130	317	
77	**Xã Tân Thạnh**					0	
77.1	Chăm (chàm)	16	4	0	0	0	

77.2	Dao	3	1	0	0	0	
77.3	Hoa (Hán)	113	32	0	1	1	
77.4	Khơ-me	10.887	2.145	39	43	82	
77.5	Kinh (Việt)	24.867	6.596	70	168	238	
78	**Xã Thạnh An**					0	
78.1	Khơ-me	133	27	1	3	4	
78.2	Kinh (Việt)	30.604	6.285	2	134	136	
79	**Xã Thạnh Hòa**					0	
79.1	Khơ-me	832	255	13	38	51	
79.2	Kinh (Việt)	44.563	12.431	155	504	659	
80	**Xã Thạnh Phú**					0	
80.1	Chăm (chàm)	11	2	0	0	0	
80.2	Hoa (Hán)	4	1	0	0	0	
80.3	Khơ-me	444	124	0	2	2	
80.4	Kinh (Việt)	16.667	4.759	1	19	20	
80.5	Mường	7	2	0	0	0	
80.6	Tày	11	2	0	0	0	
81	**Xã Thạnh Quới**					0	
81.1	Chăm (chàm)	3	2	0	0	0	
81.2	Ê-đê	2	1	0	0	0	
81.3	Hoa (Hán)	4	4	0	0	0	
81.4	Khơ-me	116	27	0	4	4	
81.5	Kinh (Việt)	39.767	8.759	11	289	300	
81.6	Mường	1	1	0	0	0	
81.7	Thái	2	1	0	0	0	
82	**Xã Thạnh Thới An**					0	
82.1	Hoa (Hán)	120	27	0	0	0	
82.2	Khơ-me	7.115	1.533	12	26	38	
82.3	Kinh (Việt)	21.915	5.160	24	106	130	

83	**Xã Thạnh Xuân**					0	
83.1	Bru-Vân Kiều	1	0	0	0	0	
83.2	Chăm (chàm)	1	1	0	0	0	
83.3	Cơ-ho	1	0	0	0	0	
83.4	Gia-rai	2	0	0	0	0	
83.5	HMông (Mèo)	3	0	0	0	0	
83.6	Hoa (Hán)	154	14	0	0	0	
83.7	Khơ-me	428	125	0	9	9	
83.8	Kinh (Việt)	40.866	9.318	8	83	91	
83.9	Mnông	1	0	0	0	0	
83.10	Mường	2	0	0	0	0	
83.11	Nùng	1	0	0	0	0	
83.12	Tày	2	0	0	0	0	
83.13	Thái	3	0	0	0	0	
84	**Xã Thới An Hội**					0	
84.1	Hoa (Hán)	143	29	0	2	2	
84.2	Khơ-me	4.986	1.083	91	155	246	
84.3	Kinh (Việt)	26.410	5.461	115	796	911	
85	**Xã Thới Hưng**					0	
85.1	Hoa (Hán)	4	0	0	0	0	
85.2	Khơ-me	489	2	0	2	2	
85.3	Kinh (Việt)	17.704	33	0	33	33	
85.4	Nùng	4	0	0	0	0	
85.5	Tày	4	0	0	0	0	
85.6	Xtiêng	4	0	0	0	0	
86	**Xã Thới Lai**					0	
86.1	Ba-na	1	0	0	0	0	
86.2	Chăm (chàm)	3	0	0	0	0	
86.3	Cho-ro	1	0	0	0	0	

86.4	Dao	1	0	0	0	0	
86.5	Ê-đê	4	0	0	0	0	
86.6	HMông (Mèo)	2	0	0	0	0	
86.7	Hoa (Hán)	12	0	0	0	0	
86.8	Khơ-me	1.568	391	0	15	15	
86.9	Kinh (Việt)	34.148	7.609	7	113	120	
86.10	Mạ	1	0	0	0	0	
86.11	Mường	4	0	0	0	0	
86.12	Nùng	2	0	0	0	0	
86.13	Sán Chay	1	0	0	0	0	
86.14	Tày	5	0	0	0	0	
87	**Xã Thuận Hòa**					0	
87.1	Hoa (Hán)	578	92			0	
87.2	Khơ-me	21.979	5.084	108	122	230	
87.3	Kinh (Việt)	7.049	1.745	7	20	27	
87.4	Mường	40	9			0	
88	**Xã Trần Đề**					0	
88.1	Hoa (Hán)	667	304	0	0	0	
88.2	Khơ-me	19.325	4.623	37	79	116	
88.3	Kinh (Việt)	33.309	7.283	38	118	156	
89	**Xã Trung Hưng**					0	
89.1	Cơ-ho	1	0	0	0	0	
89.2	Hoa (Hán)	6	1	0	0	0	
89.3	Khơ-me	118	13	1	4	5	
89.4	Kinh (Việt)	47.858	10.877	2	72	74	
90	**Xã Trường Khánh**					0	
90.1	Hoa (Hán)	482	0			0	
90.2	Khơ-me	9.508	143	41	102	143	
90.3	Kinh (Việt)	23.856	270	69	201	270	

91	**Xã Trường Long**					0	
91.1	Dao	1	1	0	0	0	
91.2	Hoa (Hán)	2	0	0	0	0	
91.3	Khơ-me	81	8	0	0	0	
91.4	Kinh (Việt)	17.612	5.078	0	49	49	
91.5	Ra-glai	1	0	0	0	0	
91.6	Thái	1	0	0	0	0	
92	**Xã Trường Long Tây**					0	
92.1	Ê-đê	4	2	0	0	0	
92.2	Hoa (Hán)	44	17	0	0	0	
92.3	Khơ-me	270	73	0	0	0	
92.4	Kinh (Việt)	25.090	5.714	6	70	76	
93	**Xã Trường Thành**					0	
93.1	Hoa (Hán)	6	2			0	
93.2	Khơ-me	1.566	412		10	10	
93.3	Kinh (Việt)	26.226	6.923	0	122	122	
93.4	Mường	11	3			0	
94	**Xã Trường Xuân**					0	
94.1	Chăm (chàm)	3	1	0	0	0	
94.2	Hoa (Hán)	69	14	0	1	1	
94.3	Khơ-me	19	4	0	0	0	
94.4	Kinh (Việt)	35.771	6.276	5	104	109	
95	**Xã Vị Thanh 1**					0	
95.1	Hoa (Hán)	13	3	0	0	0	
95.2	Khơ-me	503	128	3	0	3	
95.3	Kinh (Việt)	42.559	7.986	122	169	291	
96	**Xã Vị Thủy**					0	
96.1	Hoa (Hán)	102	30	1		1	
96.2	Khơ-me	566	110	5	2	7	

96.3	Kinh (Việt)	22.850	6.554	110	205	315	
97	**Xã Vĩnh Hải**					0	
97.1	Hoa (Hán)	6.949	1.727	4	42	46	
97.2	Khơ-me	12.960	2.821	52	135	187	
97.3	Kinh (Việt)	7.657	1.614	26	53	79	
98	**Xã Vĩnh Lợi**					0	
98.1	Hoa (Hán)	0	0	0	0	0	
98.2	Khơ-me	4.541	874	11	14	25	
98.3	Kinh (Việt)	17.393	3.388	52	83	135	
99	**Xã Vĩnh Thạnh**					0	
99.1	Khơ-me		15	0	15	15	
99.2	Kinh (Việt)		294	281	13	294	
100	**Xã Vĩnh Thuận Đông**					0	
100.1	Hoa (Hán)	128	30	0	0	0	
100.2	Khơ-me	1.691	386	18	10	28	
100.3	Kinh (Việt)	24.545	6.823	85	186	271	
101	**Xã Vĩnh Trinh**					0	
101.1	Khơ-me	890	205	1	31	32	
101.2	Kinh (Việt)	30.982	6.423	30	244	274	
102	**Xã Vĩnh Viễn**					0	
102.1	Hoa (Hán)	3	1	0	0	0	
102.2	Khơ-me	1.181	320	12	0	12	
102.3	Kinh (Việt)	22.810	4.501	75	82	157	
103	**Xã Xà Phiên**					0	
103.1	Chăm (chàm)	7	1	0	0	0	
103.2	Hoa (Hán)	365	85	0	0	0	
103.3	Khơ-me	4.311	1.031	44	40	84	
103.4	Kinh (Việt)	41.734	9.597	116	157	273	